

Số: 01/CBTT-L18

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

“V/v: Báo cáo công bố thông tin”

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2024 như sau:

2. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn

3. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 4/2024:
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023);

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 03/02/2025 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 4/ 2024: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo TC

- Giải trình CLLN sau thuế

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung



Đơn vị lập: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 - NĂM 2024

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối năm (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4.530.211.958.638	5.048.539.209.002
I- Tiền	110	V.1	340.648.317.350	264.461.588.792
1. Tiền	111		326.302.317.350	259.175.588.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.346.000.000	5.286.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	48.273.005.346	45.140.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.273.005.346	45.140.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.437.177.609.180	1.344.374.525.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.143.365.899.169	1.093.240.724.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	369.286.154.267	241.840.308.171
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.024.131.112	5.166.040.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	98.244.641.976	107.831.328.921
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(187.743.217.344)	(103.703.875.615)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	2.632.935.505.589	3.323.119.384.690
1. Hàng tồn kho	141		2.638.546.107.993	3.323.119.384.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.610.602.404)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		71.177.521.173	71.443.709.686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.058.518.956	1.099.451.396
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15b	70.119.002.217	70.344.258.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		525.380.872.710	468.456.321.480
I Các khoản phải thu dài hạn	210		32.000.000	53.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	32.000.000	53.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		342.555.729.234	340.133.342.338
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	325.271.276.916	327.532.147.869
- Nguyên giá	222		759.871.260.337	725.377.492.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(434.599.983.421)	(397.845.344.693)

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	15.046.429.271	10.726.619.667
- Nguyên giá	225		18.984.369.864	12.398.357.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.937.940.593)	(1.671.737.907)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.238.023.047	1.874.574.802
- Nguyên giá	228		2.951.077.526	2.458.282.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(713.054.479)	(583.707.539)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		3.738.630.433	4.088.890.492
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.738.630.433	4.088.890.492
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	119.998.431.990	100.911.399.990
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68.070.982.541	63.832.947.437
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.559.800.000	2.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(13.632.350.551)	(1.846.547.447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		35.000.000.000	36.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		59.056.081.053	23.269.688.660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	37.373.157.832	22.609.900.527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.582.923.221	659.788.133
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269		17.100.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.055.592.831.348	5.516.995.530.482

NGUỒN VỐN

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.270.937.347.059	4.915.122.708.484
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		3.345.725.551.258	4.142.511.968.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	896.529.392.389	736.915.353.704
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	749.521.324.423	861.588.111.888
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	195.364.687.543	937.527.960.026
4. Phải trả người lao động	314		93.186.362.246	85.408.980.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22.663.496.522	45.836.433.270
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	702.556.000	552.880.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	171.958.331.002	177.545.722.059
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.134.137.783.771	1.234.471.035.869
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	69.769.581.563	51.709.084.080
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.892.035.799	10.956.407.456
13. Quỹ bình ổn giá	323			

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối năm (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
II- Nợ dài hạn	330		925.211.795.801	772.610.739.500
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.565.000.000	
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	220.000.000	820.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	824.400.474.826	714.278.581.246
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	99.026.320.975	57.512.158.254
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		784.655.484.289	601.872.821.998
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.21	784.655.484.289	601.872.821.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.598.071.439	38.103.819.305
4. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.744.289.439	46.754.015.854
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.205.520.961	4.691.923.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		204.538.768.478	42.062.091.944
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		139.792.725.229	121.494.588.657
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440=300+400)	440		5.055.592.831.348	5.516.995.530.482

Người lập biểu



Đặng Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

Địa chỉ: 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B02-DN/HN

Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.557.846.238.948	1.089.324.387.783	4.924.717.468.479	3.081.915.781.972
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	10	VI.1	1.557.846.238.948	1.089.324.387.783	4.924.717.468.479	3.081.915.781.972
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.465.038.631.265	983.756.764.074	4.294.610.639.057	2.877.129.723.808
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20	20		92.807.607.683	105.567.623.709	630.106.829.422	204.786.058.164
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.515.727.878	255.635.813	4.329.642.241	6.222.914.442
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	35.615.857.552	18.941.231.839	99.824.120.664	61.006.561.918
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.419.737.521	18.096.873.550	87.197.626.252	59.888.004.690
9.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		446.680.017	236.328.940	803.535.104	733.115.948
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	(238.351.829)	2.981.234.255	25.032.995.608	2.471.974.996
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24-(25+26)}	30	VI.6	(16.640.908.503)	63.193.137.987	205.936.116.353	121.590.809.326
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	18.048.355.801	16.108.795.503	24.024.011.118	47.209.571.400
13.	Chi phí khác	32	VI.5	(14.928.587.285)	51.742.229	20.317.657.399	828.676.260
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		32.976.943.086	16.057.053.274	3.706.353.719	46.380.895.140
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		109.010.361.444	37.001.037.655	308.153.127.861	73.053.637.454
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	17.011.739.397	7.397.196.273	86.799.450.634	15.937.532.371
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	(3.383.978.291)	5.829.155	(3.923.135.088)	(184.764.150)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-	60		95.382.600.338	29.598.012.227	225.276.812.315	57.300.869.233
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		91.587.760.639	24.695.643.282	204.538.768.478	42.062.091.944
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.794.839.699	4.902.368.945	20.738.043.837	15.238.777.289

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Trang

Đỗ Thị Nhung

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÓ PHÁP TỬNG GIÁM ĐỐC

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

SỐ 18

Q. THANH

Đỗ Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 4 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.995.346.878.746	4.017.557.367.100
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.679.945.308.516)	(3.765.449.398.542)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(467.371.438.588)	(393.606.124.397)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(67.263.182.500)	(165.803.313.249)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(23.966.549.335)	(12.088.972.011)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	448.291.031.335	181.514.895.419
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.118.072.838.423)	(117.284.500.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.018.592.719	(255.160.046.264)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(13.119.509.617)	(98.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.162.951.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(20.510.000.000)	(38.150.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các công cụ nợ đơn vị khác	24	38.891.931.670	18.087.987.397
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.789.300.000)	(13.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.670.315.819	5.195.162.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.856.562.128)	(23.802.798.429)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	33.066.000.000	13.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(216.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.966.903.768.691	2.821.782.217.171
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(2.980.292.169.774)	(2.434.144.131.707)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(5.486.499.830)	
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.961.655.000)	(66.229.978.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.013.444.087	334.408.106.730
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	76.175.474.678	55.445.262.037
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	264.461.588.792	203.929.964.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.253.880	362.100
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	340.648.317.350	259.375.588.762

Người lập biểu

Đặng Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Ngày 25 tháng 01 năm 2025



Tổng giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 4 Năm 2024**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Các Công ty con của Công ty:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu Quyết	Hoạt động chính
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hưng Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CP năng lượng Mường Khương Lào Cai		60%	60%	Thủy Điện

Các công ty liên kết của Công ty

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu Quyết	Hoạt động chính
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời

điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian ước tính

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 07

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế

toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp

liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

3.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là Công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này. Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa các công ty con trong cùng tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	5.370.530.019	897.268.487
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	320.931.787.331	258.278.320.305
- Các khoản tương đương tiền	14.346.000.000	5.286.000.000
Tổng	340.648.317.350	264.461.588.792

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn	48.272.005.346	48.272.005.346	45.140.000.000	45.140.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.272.005.346	48.272.005.346	45.140.000.000	45.140.000.000
2.2 Dài hạn	65.559.800.000	51.927.449.449	38.925.000.000	37.078.452.553
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	36.270.000.000	36.270.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	30.559.800.000	30.559.800.000	2.655.000.000	2.655.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(13.632.350.551)		(1.846.547.447)
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	65.303.500.000	68.070.982.541	61.869.000.000	63.832.947.437
Tổng	130.863.300.000	119.998.431.990	100.794.000.000	100.911.399.990

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	348.712.517.506	268.617.756.099
+ Tổng công ty LICOGI - CTCP	30.320.448.755	30.168.170.915
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP	137.414.609.820	163.321.194.067
+ Công ty KCN Thăng Long II	26.647.108.952	75.128.391.117
+ Công ty CP TĐ Phúc Sơn	66.605.845.456	72.576.993.256
+ Công ty TNHH CN vật liệu mới HMT	87.724.504.523	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	794.653.381.663	824.622.968.258
Tổng	1.143.365.899.169	1.093.240.724.357

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV XD & TM Hải Long	59.424.502.717	41.965.737.086
- Tổng công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.728.650.000
- Các đối tượng khác	293.713.771.550	183.145.921.085
Tổng	369.286.154.267	241.840.308.171

5. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	98.244.641.976	43.059.032.339	107.831.328.921	17.947.925.189
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	12.307.024.457	12.307.024.457	17.307.024.457	12.307.024.457
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150	25.158.627.150	
- Tạm ứng	36.102.638.726		44.316.213.867	
- Ký quỹ, ký cược	7.065.767.795		4.492.080.000	
- Công ty CP sản xuất VLXD Kim Sơn	5.593.380.732	5.593.380.732	5.640.900.732	5.640.900.732
- Phải thu khác	12.017.203.116		10.916.482.715	
b) Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.024.131.112		5.166.040.000	
c) Dài hạn	32.000.000	-	53.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	32.000.000		53.000.000	
Tổng	112.300.773.088	43.059.032.339	113.050.368.921	17.947.925.189

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	199.877.704.198	12.134.486.854	104.359.690.662	655.815.047
Tổng	199.877.704.198	12.134.486.854	104.359.690.662	655.815.047

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000
Công nợ khác bàn giao An Bình	268.758.586
Công ty Cổ phần thế Giới Mới	900.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty LICOGI 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.593.380.732
Công ty CP thiết bị CN Maksteel	12.307.024.457
Công ty CP tập đoàn Phúc Sơn	66.605.845.456
Công ty Mạnh Đạt	25.158.627.150
Tổng công ty LICOGI - CN LICOGI số 1	8.569.419.141
Công ty TNHH 1TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	10.401.442.775
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Chung cư hòa minh Đà Nẵng	750.182.558
BQL nhà máy nhiệt điện Thái Bình	8.368.270.544
Nhà phụ trợ Thái Bình	6.784.337.332
Nhà liên kết - Công ty Long Hưng	2.202.893.334
Công ty cổ phần Cao Ốc 89	325.890.000
Công ty dịch vụ Hoàng Anh	91.674.437
Công ty khoáng sản Vĩnh Phúc	8.609.000
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh	1.536.878.638
Công ty Giang Nam	175.322.580
CT Nhà máy Nậm Cùn 5 - Cty Tây Bắc	5.307.630.945
CT Khu 3B Ecorivers - Khu sinh thái ven sông Thái Bình HD	8.049.999.999
CT Khách sạn 8 tầng - Cty An Phú	4.564.080.479
Tổng cộng	199.877.704.198

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.628.062.089		1.355.573.953	
- Công cụ, dụng cụ	44.120.100		54.131.858	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	2.492.183.831.318		2.641.530.301.262	
- Thành phẩm	143.690.094.486		680.179.377.617	
Tổng	2.638.546.107.993		3.323.119.384.690	-
7.1 -Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.610.602.404)			

8. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	1.468.448.360	1.468.448.360	3.950.270.747	3.950.270.747
- Dự án trạm bê tông Xuân Giao	348.047.650	348.047.650	339.601.047	339.601.047
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	1.120.400.710	1.120.400.710	3.610.669.700	3.610.669.700
b) Đầu tư tài sản cố định	2.270.182.073	2.270.182.073	138.619.745	138.619.745
- Đầu tư mua sắm TSCĐ	2.270.182.073	2.270.182.073	138.619.745	138.619.745
Tổng	3.738.630.433	3.738.630.433	4.088.890.492	4.088.890.492

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.058.518.956	1.099.451.396
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.058.518.956	1.099.451.396
b) Dài hạn	37.373.157.832	22.609.900.527
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.373.157.832	22.609.900.527
Tổng	38.431.676.788	23.709.351.923

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý + khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	283.734.247.955	284.631.620.217	154.497.885.947	2.513.738.443	725.377.492.562
Tăng trong năm	89.000.000	31.299.509.297	2.959.085.751	284.354.546	34.631.949.594
- Mua sắm trong năm	89.000.000	31.299.509.297	2.959.085.751	284.354.546	34.631.949.594
- ĐT XDCB hoàn thành					-
Giảm trong năm	-	-	-	138.181.819	138.181.819
- Thanh lý nhượng bán				138.181.819	138.181.819
Số cuối năm	283.823.247.955	315.931.129.514	157.456.971.698	2.659.911.170	759.871.260.337
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	68.000.700.652	185.077.741.334	142.897.779.724	1.869.122.983	397.845.344.693
Tăng trong năm	12.508.523.503	18.102.102.743	5.981.272.149	305.703.402	36.897.601.797
- Khấu hao	12.508.523.503	18.102.102.743	5.981.272.149	305.703.402	36.897.601.797
Giảm trong năm	-	4.781.250	-	138.181.819	142.963.069
- Thanh lý nhượng bán		-	-	138.181.819	138.181.819
Giảm do phân loại lại		4.781.250			4.781.250
Số cuối năm	80.509.224.155	203.175.062.827	148.879.051.873	2.036.644.566	434.599.983.421
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	215.733.547.303	99.553.878.883	11.600.106.223	644.615.460	327.532.147.869
Số cuối năm	203.314.023.800	112.756.066.687	8.577.919.825	623.266.604	325.271.276.916

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến ngày 31/12/2024 là: **238.825.164.222**

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		12.398.357.574		12.398.357.574
Tăng trong năm	-	6.586.012.290	-	6.586.012.290
- Mua sắm trong năm		6.586.012.290		6.586.012.290
Số cuối năm	-	18.984.369.864	-	18.984.369.864
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		1.671.737.907		1.671.737.907
Tăng trong năm	-	2.266.202.686	-	2.266.202.686
- Khấu hao		2.266.202.686		2.266.202.686
Giảm trong năm				
Số cuối năm	-	3.937.940.593	-	3.937.940.593
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	-	10.726.619.667	-	10.726.619.667
Số cuối năm	-	15.046.429.271	-	15.046.429.271

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.336.925.674	1.041.666.667	79.690.000	2.458.282.341
Tăng trong năm	-	-	492.795.185	492.795.185
Mua trong năm				-
Phân loại lại				-
Số cuối năm	1.336.925.674	1.041.666.667	572.485.185	2.951.077.526
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		540.625.000	43.082.539	583.707.539
Tăng trong năm	-	49.766.246	79.580.694	129.346.940
- Khấu hao		49.766.246	79.580.694	129.346.940
Phân loại lại				-
Số cuối năm	-	590.391.246	122.663.233	713.054.479
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	1.336.925.674	501.041.667	36.607.461	1.874.574.802
Số cuối năm	1.336.925.674	451.275.421	449.821.952	2.238.023.047

13. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	896.529.392.389	896.529.392.389	736.915.353.704	736.915.353.704
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	256.679.638.425	256.679.638.425	109.111.128.045	109.111.128.045
Công ty CPĐT và XD số 18.7	42.612.311.442	42.612.311.442	63.060.289.051	63.060.289.051
Công ty CP TM XD Hưng Thịnh	10.922.230.949	10.922.230.949	18.013.707.499	18.013.707.499
Công ty Hải Long	106.500.000.000	106.500.000.000	16.573.347.384	16.573.347.384
Công ty Phúc Khánh	96.645.096.034	96.645.096.034	11.463.784.111	11.463.784.111
- Phải trả cho các đối tượng khác	639.849.753.964	639.849.753.964	627.804.225.659	627.804.225.659
Tổng	896.529.392.389	896.529.392.389	736.915.353.704	736.915.353.704

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Vĩnh Phúc	48.722.710.000	56.049.885.000
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Hải Dương	167.133.590.000	130.645.416.000
- Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	18.223.915.000	106.712.654.291
- Ban QLDA ĐT XD CCTGTT QN	59.112.748.000	97.395.382.000
- Các đối tượng khác	456.328.361.423	470.784.774.597
Tổng	749.521.324.423	861.588.111.888

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số cuối năm	Trong năm		Số đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	195.364.687.543	410.192.495.720	1.152.355.768.203	937.527.960.026
- Thuế giá trị gia tăng	18.672.004.442	242.058.654.710	224.545.600.257	1.158.949.989
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	74.881.792.816	92.814.562.751	29.781.144.375	11.848.374.440
- Thuế Thu nhập cá nhân	905.123.963	6.208.555.025	6.734.110.176	1.430.679.114
- Tiền sử dụng đất	100.905.766.322	65.201.697.412	887.385.887.573	923.089.956.483
- Các loại thuế khác	-	3.909.025.822	3.909.025.822	
Nội dung	Số cuối năm	PS tăng	PS giảm	Số đầu năm
b) Phải thu	70.119.002.217	258.303.599.312	258.528.855.385	70.344.258.290
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	70.119.002.217	257.114.234.256	257.339.490.329	70.344.258.290
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	960.879.056	960.879.056	
- Các loại thuế khác	-	228.486.000	228.486.000	

16. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	1.134.137.783.771	1.134.137.783.771	2.268.421.439.863	2.368.754.691.961	1.234.471.035.869
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc HD	97.514.302.331	97.514.302.331	165.143.012.874	165.557.790.524	97.929.079.981
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	196.009.912.259	196.009.912.259	318.202.106.770	327.958.650.632	205.766.456.121
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	266.595.665.629	266.595.665.629	958.311.430.288	958.390.277.457	266.674.512.798
- Ngân hàng Công thương VN-CN Ưông Bí	28.564.606.139	28.564.606.139	66.406.644.603	188.671.620.686	150.829.582.222
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	40.511.389.473	40.511.389.473	82.446.135.111	96.201.381.189	54.266.635.551
- Ngân hàng Bảo Việt Hạ Long	1.470.683.062	1.470.683.062	15.433.418.861	25.578.199.602	11.615.463.803
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	170.295.560.098	170.295.560.098	402.858.711.604	417.560.376.618	184.997.225.112
NH Vietinbank - CH Hưng Yên	20.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Cầu Giấy	3.530.988.000	3.530.988.000	5.530.988.000	5.212.849.723	3.212.849.723
- NH MB CN Tây Hồ	-	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
- Vay đối tượng khác	309.644.676.780	309.644.676.780	224.088.991.752	149.423.545.530	234.979.230.558
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	824.400.474.826	824.400.474.826	565.832.328.828	455.710.435.248	714.278.581.246
- Vay dài hạn	814.703.367.828	814.703.367.828	559.083.367.828	450.223.935.418	705.843.935.418
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	542.283.222.830	542.283.222.830	437.383.222.830	297.866.530.013	402.766.530.013
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	70.740.000.000	70.740.000.000	-	18.339.623.405	89.079.623.405

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hạ Long	-	-		26.050.000.000	26.050.000.000
-Vay đối tượng khác	201.680.144.998	201.680.144.998	121.700.144.998	107.967.782.000	187.947.782.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	9.697.106.998	9.697.106.998	6.748.961.000	5.486.499.830	8.434.645.828
Vay và nợ thuê tài chính	9.697.106.998	9.697.106.998	6.748.961.000	5.486.499.830	8.434.645.828
Tổng	1.958.538.258.597	1.958.538.258.597	2.834.253.768.691	2.824.465.127.209	1.948.749.617.115

17. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

b) Dài hạn

Tổng

Số cuối năm	Số đầu năm
22.663.496.522	45.836.433.270
22.663.496.522	45.836.433.270
22.663.496.522	45.836.433.270

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Tổng

Số cuối năm	Số đầu năm
171.958.331.002	177.545.722.059
1.729.273.353	1.631.225.472
60.739.456.700	99.111.829.527
109.489.600.949	76.802.667.060
220.000.000	820.000.000
220.000.000	820.000.000
172.178.331.002	178.365.722.059

19. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện

Số cuối năm	Số đầu năm
702.556.000	552.880.000
702.556.000	552.880.000

20. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Tổng

Số cuối năm	Số đầu năm
69.769.581.563	51.709.084.080
69.769.581.563	51.709.084.080
99.026.320.975	57.512.158.254
99.026.320.975	57.512.158.254
168.795.902.538	109.221.242.334

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	37.856.812.865	64.642.044.163	120.629.879.762	618.649.134.972
Tăng trong năm	-	-	247.006.440	42.062.091.944	14.991.770.849	57.300.869.233
- Trích quỹ			247.006.440		(247.006.440)	-
- Lợi nhuận trong năm				42.062.091.944	15.238.777.289	57.300.869.233
Giảm trong năm	-	-	-	59.950.120.253	14.127.061.954	74.077.182.207
- Chia cổ tức tại Công ty Mẹ				57.174.792.000		57.174.792.000
- Chia cổ tức tại Công ty con					12.176.500.000	12.176.500.000
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				2.775.328.253		2.775.328.253
- Trích quỹ tại Công ty con					1.950.561.954	1.950.561.954
Số dư cuối năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	38.103.819.305	46.754.015.854	121.494.588.657	601.872.821.998
Số dư đầu năm nay	381.165.280.000	14.355.118.182	38.103.819.305	46.754.015.854	121.494.588.657	601.872.821.998
Tăng trong năm	-	-	494.252.134	204.538.768.478	35.588.043.837	240.621.064.449
- Tăng vốn trong năm					14.850.000.000	14.850.000.000
- Lãi trong kỳ				204.538.768.478	20.738.043.837	225.276.812.315
- Trích quỹ			494.252.134			494.252.134
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	40.548.494.893	17.289.907.265	57.838.402.158
- Trích các quỹ				2.431.966.893	4.451.907.265	6.883.874.158
- Chia cổ tức				38.116.528.000	12.838.000.000	50.954.528.000
Số dư cuối năm	381.165.280.000	14.355.118.182	38.598.071.439	210.744.289.439	139.792.725.229	784.655.484.289

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	365.977.780.000	365.977.780.000
Tổng	381.165.280.000	381.165.280.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	381.165.280.000
+ Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	381.165.280.000
d) Cổ phiếu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	381.165.280.000	381.165.280.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	38.598.071.439	38.103.819.305
- Quỹ đầu tư phát triển	38.598.071.439	38.103.819.305
22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
- Nợ khó đòi đã xử lý	36.564.130.126	22.574.996.764

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu hoạt động xây dựng	3.439.955.237.316	2.876.930.764.692
Doanh thu bất động sản	1.404.478.785.088	145.570.100.393
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	80.283.446.075	59.414.916.887
Tổng	4.924.717.468.479	3.081.915.781.972
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.924.717.468.479	3.081.915.781.972
2. Giá vốn	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.302.804.466.022	2.729.356.070.802
Giá vốn bất động sản	938.243.861.538	97.679.767.735
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	53.562.311.497	50.093.885.271
Tổng	4.294.610.639.057	2.877.129.723.808
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.329.642.241	6.222.914.442
Tổng	4.329.642.241	6.222.914.442
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	69.628.632.283	59.888.004.690
Chi phí lãi vay khu đô thị Cầu Hàn (Phân kỳ 1)	17.568.993.969	
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.626.494.412	1.118.557.228
Tổng	99.824.120.664	61.006.561.918
4. Thu nhập khác	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	23.649.165.617	46.607.564.163
Các khoản khác	374.845.501	602.007.237
Tổng	24.024.011.118	47.209.571.400
5. Chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	19.191.992.405	
Chi phí khác	1.125.664.994	828.676.260
Tổng	20.317.657.399	828.676.260

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.032.995.608	2.471.974.996
Chi phí nhân viên quản lý	12.139.341.307	322.399.148
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	36.396.475	
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.294.734.591	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.652.814.899	1.201.716.589
Chi phí bằng tiền khác	909.708.336	947.859.259
Tổng	25.032.995.608	2.471.974.996
b/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	205.936.116.353	121.590.809.326
Chi phí nhân viên quản lý	66.103.169.097	54.795.983.640
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	6.374.262.694	6.456.599.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.336.444.602	4.895.998.535
Thuế, phí và lệ phí	2.296.108.080	2.366.386.434
Chi phí dự phòng	99.905.400.919	35.931.066.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.594.661.725	4.484.940.378
Chi phí bằng tiền khác	16.426.069.236	12.659.834.778
Chi phí khi tính lợi thế thương mại	900.000.000	
Tổng	205.936.116.353	121.590.809.326
 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	 Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	 Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	85.477.347.617	15.937.532.371
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.322.103.017	
 - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	 86.799.450.634	 15.937.532.371
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.923.135.088)	(184.764.150)

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu BĐS, khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	80.283.446.075	3.439.955.237.316	1.404.478.785.088	4.924.717.468.479
Chi phí bộ phận	53.562.311.497	3.302.804.466.022	938.243.861.538	4.294.610.639.057
Kết quả kinh doanh bộ phận	26.721.134.578	137.150.771.294	466.234.923.550	630.106.829.422
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				230.969.111.961
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				399.137.717.461
Doanh thu hoạt động tài chính				4.329.642.241
Chi phí tài chính				99.824.120.664
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				803.535.104
Thu nhập khác				24.024.011.118
Chi phí khác				20.317.657.399
Thuế TNDN hiện hành				86.799.450.634
Thuế TNDN hoãn lại				(3.923.135.088)
Lợi nhuận sau thuế				225.276.812.315

2. Nghiệp vụ và các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của Công ty
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn của Công ty
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm So 1	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty cổ phần thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Công ty liên kết của Công ty con

b. Nghiệp vụ và các số dư bên liên quan

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Giao dịch bán hàng

Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Khối lượng	Công ty liên kết	-	143.618.902
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Lãi vay	Công ty liên kết		24.312.328
	Khác	Công ty liên kết		119.306.574

Giao dịch mua hàng

Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	660.344.274	1.509.913.065
	Khối lượng		660.344.274	1.201.102.107
	Khác		660.344.274	1.201.102.107
	Lãi vay			
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	-	308.810.958
	Lãi vay			308.810.958

Số cuối năm

Số đầu năm

Phải thu khách hàng

Tổng công ty LICOGI - CTCP		Công ty góp vốn	35.017.790.582	42.711.678.791
	Tiền KL + Khác		30.168.170.915	30.748.940.915
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	30.168.170.915	30.748.940.915
	Tiền KL		4.849.619.667	11.672.720.106
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	4.849.619.667	11.672.720.106
	Tiền KL		-	290.017.770

Phải thu khác

Công ty CPĐT và XD số 18.7	Mua bê tông	Công ty liên kết	-	316.639.688
----------------------------	-------------	------------------	---	-------------

Trả trước cho người bán

Tổng công ty LICOGI - CTCP	Góp vốn	Công ty góp vốn	16.147.880.000	16.147.880.000
----------------------------	---------	-----------------	----------------	----------------

Phải trả người bán

Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL	Công ty liên kết	42.612.311.442	66.918.991.541
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết		4.200.778.081
	Vay vốn			4.000.000.000
	Lãi Vay			200.778.081

c. Thu nhập của HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
		7.408.067.000	7.277.621.000
- Thù lao của HĐQT		1.268.000.000	1.105.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	580.000.000	585.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	160.000.000	130.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	160.000.000	130.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	160.000.000	130.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	160.000.000	130.000.000
Vũ Thị Thu Thủy	Thư kí HĐQT	48.000.000	
- Thù lao của Ban kiểm soát		824.000.000	806.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	352.000.000	364.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	168.000.000	156.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	48.000.000	156.000.000
Bùi Thị Thuần	Thành viên ban kiểm soát	120.000.000	
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	136.000.000	130.000.000
- Lương của Ban giám đốc		5.316.067.000	5.366.621.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	606.580.000	606.190.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	280.140.000	519.870.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	475.085.000	463.671.000
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	593.281.000	592.891.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	594.061.000	605.963.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	526.500.000	570.050.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	528.060.000	528.840.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	530.400.000	530.010.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	143.000.000	142.610.000
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	519.480.000	519.030.000
Nguyễn Minh Thi	Phó tổng giám đốc	519.480.000	287.496.000

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

d. Giao dịch bán bất động sản

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	13.450.991.782
Đặng Văn Giang	3.781.511.035
Nguyễn Ngọc Chung	1.843.227.807

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	10,39	8,5
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	89,61	91,5
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,48	89,08
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,52	10,92
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,06	1,03
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,35	1,22
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,10	0,06
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	6,26	2,41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	4,57	1,89
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,10	1,34
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,46	1,05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	28,71	9,65

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Đặng Thị Quỳnh Trang

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

"V/v: Giải trình KQKD BCTC hợp nhất
Quý 4/2024"

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025.

GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH BCTC HỢP NHẤT QUÝ 4/2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông.

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Theo số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tại BCTC hợp nhất Quý 4/2024 của Công ty cổ phần ĐT và XD số 18 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	1.577.857,00	1.105.925,15	+471.931,85
Tổng chi phí	1.482.474,40	1.076.327,14	+406.147,26
Lợi nhuận sau thuế TNDN	95.382,60	29.598,01	+65.784,59

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 tăng 222,26% tương đương 65.784,59 triệu đồng nguyên nhân là do:

+ Tổng doanh thu và thu nhập Quý 4/2024 tăng 42,67% tương đương 471.931,85 triệu đồng so với Quý 4/2023.

+ Trong Quý 4/2024 Công ty có doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản làm gia tăng mạnh lợi nhuận sau thuế so với Quý 4/2023.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC hợp nhất Quý 4/2024 của Công ty cổ phần ĐT và XD số 18.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
CỘNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
SỐ 18
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung